

Số: 1282/HD-SNN

Tuyên Quang, ngày 29 tháng 6 năm 2017

HƯỚNG DẪN

Thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn quản lý, phụ trách theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 69/QĐ-BNN-PTNT ngày 09/01/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành Sổ tay hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020;

Căn cứ Quyết định số 115/QĐ-UBND ngày 14/4/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành “Một số tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới tỉnh Tuyên Quang, giai đoạn 2016-2020”.

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, Sở Nông nghiệp và PTNT hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành quản lý như sau:

I. TIÊU CHÍ SỐ 3 VỀ THỦY LỢI

1.1. Điều kiện để xã đạt tiêu chí

Xã đạt tiêu chí thủy lợi khi đáp ứng các yêu cầu:

- Diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên.
- Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ.

1.2. Hướng dẫn đánh giá thực hiện

1.2.1. Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên

- Giải thích cụm từ “diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động” là diện tích đất trồng lúa được hệ thống công trình thủy lợi đảm bảo phục vụ tưới cho 02 vụ (lúa vụ xuân, lúa vụ mùa) kịp thời, đảm bảo cây trồng sinh trưởng và phát triển bình thường.

- Phương pháp xác định: Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động xác định theo công thức sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{S_1}{S} \times 100 (\%)$$

Trong đó:

+ T tưới : Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động (%).

+ S₁: Diện tích gieo trồng lúa cả năm (vụ xuân + vụ mùa) thực tế được tưới (ha)

+ S: Diện tích gieo trồng lúa cả năm (vụ xuân + vụ mùa) cần tưới theo kế hoạch (ha).

S₁;S: Được xác định theo số liệu của năm đánh giá tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Ví dụ: Tại xã A, diện tích gieo trồng lúa cả năm được giao theo kế hoạch 50ha (vụ xuân 20ha, vụ mùa 30ha). Diện tích gieo trồng lúa cả năm thực tế được tưới bằng công trình thủy lợi 40ha (vụ xuân 15ha, vụ mùa 25ha). Tỷ lệ (%) diện tích đất trồng lúa 02 vụ được tưới chủ động tính như sau:

$$T_{\text{tưới}} = \frac{(15 + 25)}{(20+30)} \times 100\% = 80\%$$

So với chỉ tiêu đánh giá T_{tưới} ≥ 80% , như vậy xã A đã đạt chỉ tiêu 3.1. Tỷ lệ diện tích đất trồng lúa 2 vụ được tưới chủ động đạt từ 80% trở lên.

1.2.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ khi đạt các chỉ tiêu đánh giá sau:

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
I	Về tổ chức bộ máy và nguồn nhân lực			
1	Tổ chức bộ máy	a) Có Ban chỉ huy Phòng, chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn được thành lập theo quy định tại Điều 22 Nghị định số 66/2014/NĐ-CP ngày 04/7/2014 của Chính phủ, hàng năm được kiện toàn.		
		b) Có phân công cụ thể trách nhiệm của từng bộ phận và các thành viên Ban chỉ huy phù hợp với điều kiện của từng địa phương		
2	Nguồn nhân lực	a) Có 100% cán bộ cấp xã tham gia trực tiếp công tác Phòng, chống thiên tai được tập huấn, nâng cao năng lực, trình độ.		
		b) Thành lập, củng cố và duy trì hoạt động thường xuyên của các đội xung kích phòng, chống thiên tai nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ và lực lượng quản lý dê nhân dân (nếu có) được đào tạo, tập huấn nghiệp vụ thường xuyên đáp ứng yêu cầu ứng phó giờ đầu khi có thiên tai xảy ra.		
		c) Có từ 70% trở lên người dân thuộc vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai được phổ biến kiến thức về phòng, chống thiên tai.		

TT	Nội dung	Chỉ tiêu đánh giá	Đánh giá	
			Đạt	Không đạt
II	Hoạt động phòng, chống thiên tai được triển khai chủ động và có hiệu quả, đáp ứng nhu cầu dân sinh			
1	Kế hoạch phòng, chống thiên tai	Có Kế hoạch Phòng, chống thiên tai cấp xã được phê duyệt và rà soát, cập nhật, bổ sung hàng năm theo quy định của Luật, đáp ứng yêu cầu về phòng, chống thiên tai tại chỗ.		
2	Phương án ứng phó thiên tai theo cấp độ rủi ro thiên tai	Có phương án ứng phó đối với các loại hình thiên tai chủ yếu, thường xuyên xảy ra trên địa bàn được xây dựng cụ thể, chi tiết và phê duyệt phù hợp với quy định, tình hình đặc điểm thiên tai ở địa phương		
3	Thực hiện có hiệu quả kế hoạch phòng, chống thiên tai được phê duyệt	a) Ban chỉ huy PCTT&TKCN cấp xã phải chuẩn bị, duy trì thường xuyên hoặc có phương án sẵn sàng huy động từ 70% trở lên số lượng của từng loại vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ cho hoạt động phòng, chống thiên tai theo kế hoạch được duyệt.		
		b) Có 100% tổ chức và từ 70% trở lên số hộ gia đình, cá nhân trong vùng thường xuyên bị thiên tai chủ động chuẩn bị nhân lực, vật tư, phương tiện, trang thiết bị, nhu yếu phẩm phục vụ hoạt động phòng, chống thiên tai đáp ứng yêu cầu dân sinh tại chỗ theo kế hoạch được duyệt và theo hướng dẫn của Ban Chỉ đạo TW về PCTT - Ủy ban Quốc gia Tìm kiếm cứu nạn		
III	Về cơ sở hạ tầng thiết yếu			
1	Quy hoạch, xây dựng cơ sở hạ tầng	a) Thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào các Quy hoạch: sử dụng đất; phát triển dân sinh - kinh tế - xã hội - môi trường; phát triển các khu dân cư mới và chỉnh trang các khu dân cư hiện có, đảm bảo phù hợp với quy hoạch phòng chống lũ, quy hoạch về đê điều (nếu có).		
		b) 100% cơ sở hạ tầng được xây dựng mới phù hợp với các tiêu chuẩn, quy chuẩn an toàn trước thiên tai đã được ban hành hoặc được lồng ghép nội dung an toàn trước thiên tai.		
2	Thông tin, cảnh báo và ứng phó thiên tai	a) Có hệ thống thu nhận, truyền tải và cung cấp thông tin dự báo, cảnh báo và ứng phó thiên tai đảm bảo 100% người dân được tiếp nhận một cách kịp thời, đầy đủ.		
		b) 100% những điểm có nguy cơ cao về rủi ro thiên tai được lắp đặt hệ thống hướng dẫn, cảnh báo.		
3	Thực thi pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai	Tất cả các vụ vi phạm pháp luật về bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai được kiểm tra, phát hiện và xử lý; không để phát sinh những vụ vi phạm mới hoặc phải kiểm tra, phát hiện và ngăn chặn kịp thời.		

II. TIÊU CHÍ SỐ 13 VỀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

2.1. Điều kiện để xã đạt tiêu chí

Xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất khi đáp ứng các yêu cầu:

- Xã có Hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

2.2. Hướng dẫn đánh giá thực hiện

2.2.1. *Chỉ tiêu 13.1: Xã có Hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012*

a) Hợp tác xã được thành lập và hoạt động theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012, cụ thể như sau:

- Hợp tác xã có Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo đúng quy định tại Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26/5/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

- Có Điều lệ Hợp tác xã phù hợp theo quy định tại Điều 21, Luật hợp tác xã năm 2012.

- Có Phương án sản xuất kinh, doanh được Hội nghị thành lập hợp tác xã hoặc Đại hội thành viên hợp tác xã thông qua.

- Hợp tác xã phải hoạt động đúng ngành, nghề đã đăng ký mà pháp luật không cấm theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật hợp tác xã năm 2012 và đúng tỷ lệ cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho thành viên Hợp tác xã theo quy định tại khoản 2, Điều 5 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

- Cơ cấu tổ chức và Bộ máy quản lý, điều hành Hợp tác xã phải đáp ứng theo đúng quy định tại điều 29, điều 35, điều 39 Luật hợp tác xã năm 2012.

- Thành viên Hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện và thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của thành viên đối với hợp tác xã theo quy định tại các Điều 13, điều 14, điều 15 và có góp đủ, đúng thời hạn góp vốn đã cam kết theo quy định khoản 1, khoản 3, Điều 17 Luật Hợp tác xã năm 2012.

- Các hoạt động khác của Hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

b) Hợp tác xã tổ chức được ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản, thiết yếu theo đặc điểm từng vùng phục vụ thành viên hợp tác xã và người dân trên địa bàn có hiệu quả, như sau: Dịch vụ Thủy lợi; Dịch vụ cung ứng giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; Dịch vụ chế biến, tiêu thụ sản phẩm; Dịch vụ nước sạch; Dịch vụ chuyên giao khoa học, kỹ thuật hoặc bảo vệ thực vật, thú y; Dịch vụ chăn nuôi gia súc, gia cầm và Thủy sản...; Các dịch vụ khác theo đặc điểm từng vùng.

c) Hợp tác xã thực hiện kinh doanh có lãi liên tục trong 02 năm tài chính gần nhất. Trường hợp mới thành lập thì cũng phải đủ 01 năm hoạt động và có lãi mới được đủ điều kiện phân loại.

Riêng đối với các xã đăng ký đạt chuẩn nông thôn mới năm 2017, nếu xã có Hợp tác xã mới thành lập chưa đủ 01 năm tài chính thì phải có báo cáo tình hình hoạt động từ khi thành lập đến thời điểm lập hồ sơ minh chứng và đối chiếu với phương án sản xuất, kinh doanh của Hợp tác xã nếu đảm bảo khả năng hoạt động có hiệu quả trong năm đánh giá, thì được xem xét để công nhận.

d) Hợp tác xã đảm bảo số lượng thành viên theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012.

e) Hợp tác xã có tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực hoặc sản phẩm khác có hiệu quả tại địa phương, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.

2.2.2. Chỉ tiêu 13.2: Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững.

a) Trên địa bàn xã phải có ít nhất một mô hình liên kết sản xuất, chế biến gắn với tiêu thụ nông sản đối với các sản phẩm chủ lực, hoặc sản phẩm khác có hiệu quả tại địa phương đảm bảo bền vững, hiệu quả thông qua hợp đồng liên kết (bằng văn bản) ổn định tối thiểu là một (01) chu kỳ sản xuất đối với cây lâm nghiệp, hai (02) chu kỳ thu hoạch đối với các sản phẩm khác; được sản xuất theo quy trình và chất lượng thống nhất giữa các bên tham gia liên kết; giá mua sản phẩm không thấp hơn giá trị trường tại thời điểm thu hoạch; không xảy ra hiện tượng phá vỡ hợp đồng liên kết trên địa bàn xã. Các hình thức liên kết như sau:

- Liên kết giữa doanh nghiệp tiêu thụ - doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào với hợp tác xã/Tổ hợp tác hoặc nông dân;
- Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân;
- Liên kết sản xuất giữa Doanh nghiệp với Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác;
- Liên kết sản xuất giữa Hợp tác xã hoặc Tổ hợp tác với nông dân.

b) Sản phẩm nông nghiệp chủ lực, sản phẩm nông sản khác có hiệu quả của xã là sản phẩm phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương, người dân có kinh nghiệm sản xuất, có thị trường tiêu thụ lớn, ổn định ... để cho ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao, giá thành cạnh tranh; có hiệu quả kinh tế cao (gấp tối thiểu 1,5 lần sản phẩm đại trà khác của xã) và có tiềm năng mở rộng. Sản phẩm nông nghiệp chủ lực của xã phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch tái cơ cấu nông nghiệp của xã.

2.3. Hồ sơ phục vụ công tác thẩm định, nghiệm thu

2.3.1. Báo cáo chung tiêu chí số 13 của xã

2.3.2. Chỉ tiêu 13.1

- Bản sao Giấy chứng nhận đăng ký HTX theo Luật HTX năm 2012.
- Điều lệ, Phương án sản xuất kinh doanh của HTX.
- Báo cáo tình hình hoạt động hàng năm của HTX trong 03 năm gần nhất hoặc 01 năm đối với hợp tác xã mới thành lập dưới 02 năm (*theo mẫu phụ lục số 01*).
- Danh sách thành viên Hợp tác xã (*theo mẫu phụ lục số 02*).

2.3.3. Chỉ tiêu 13.2

- Bản sao Hợp đồng, thanh lý hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm chủ lực của địa phương giữa doanh nghiệp với HTX, THT hoặc người sản xuất và ngược lại (*Theo mẫu phụ lục số 03*).

- Báo cáo bằng văn bản của đơn vị làm chủ dự án hoặc của UBND xã về kết quả của mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững nói trên (trong đó có nội dung tính giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế hàng hoá của nông sản trong mô hình liên kết và so sánh với giá trị sản lượng hàng hoá và hiệu quả kinh tế của các loại nông sản khác trên địa bàn xã (*Mẫu phiếu đánh giá theo phụ lục số 04*).

III. CHỈ TIÊU 17.1 VỀ TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG NƯỚC HỢP VỆ SINH VÀ NƯỚC SẠCH THEO QUY ĐỊNH (Thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm)

3.1. Giải thích từ ngữ

3.1.1. Nước hợp vệ sinh: Là nước sử dụng trực tiếp hoặc sau lọc thoả mãn các điều kiện: trong, không màu, không mùi, không vị. Ngoài ra cần kết hợp với những quan sát theo hướng dẫn dưới đây:

- Nước máy hợp vệ sinh: Là nước từ các công trình cấp nước tập trung (tự chảy, bơm dẫn) có hệ thống đường ống cung cấp nước cho nhiều hộ gia đình thoả mãn điều kiện: Trong, không màu, không mùi, không vị.

- Giếng đào hợp vệ sinh: Giếng đào phải nằm cách nhà tiêu, chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác ít nhất 10m. Thành giếng cao tối thiểu 0,6m được xây bằng gạch, đá và thả ống buy sâu ít nhất 3m kể từ mặt đất. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Giếng khoan hợp vệ sinh: Giếng khoan phải nằm cách biệt với nhà tiêu và chuồng gia súc hoặc nguồn gây ô nhiễm khác. Sân giếng phải làm bằng bê tông hoặc lát gạch, đá, không bị nứt nẻ.

- Các nguồn nước hợp vệ sinh khác: Nước suối, nước mặt, nước mưa, nước mạch lộ không bị ô nhiễm bởi các chất thải của người hoặc động vật, hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật hoặc chất thải công nghiệp, làng nghề.

Khuyến cáo: Nước mưa thu hứng từ mái fibro xi măng có chất amiăng, khi sử dụng có nguy cơ gây bệnh ung thư, do đó khuyến cáo không được dùng cho ăn uống và không được xếp vào loại nước hợp vệ sinh.

3.1.2. Nước sạch (cũng là nước hợp vệ sinh): Là nước đáp ứng các chỉ tiêu theo quy định của Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước sinh hoạt - QCVN 02:2009/BYT do Bộ Y tế ban hành ngày 17/6/2009 (chi tiết tại Phụ lục 07)

3.2. Điều kiện để xã đạt chỉ tiêu

Xã đạt nội dung tiêu chí 17.1 khi có tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt $\geq 90\%$ và đảm bảo 70% công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững (*nếu có công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã*).

3.3. Hướng dẫn đánh giá thực hiện

3.3.1. Cách tính tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh (HVS), cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước HVS} = \frac{\text{Số hộ sử dụng nước HVS}}{\text{Tổng số hộ gia đình của xã}} \times 100\% \geq 90\%$$

- Cách tính tỷ lệ công trình cấp nước tập trung (CNTT) hoạt động bền vững (BV), cụ thể như sau:

$$\text{Tỷ lệ công trình CNTT hoạt động BV} = \frac{\text{Số công trình CNTT hoạt động BV}}{\text{Tổng số công trình CNTT trên địa bàn xã}} \times 100\% \geq 70\%$$

3.3.2. Đánh giá hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình của thôn, bản theo Phụ lục số 05 đính kèm.

3.3.3. Đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo Phụ lục số 06 đính kèm.

3.3.4. Đánh giá công trình cấp nước tập trung đủ điều kiện bền vững cần đáp ứng các tiêu chí theo Phụ lục số 07, 08 và 09 đính kèm.

3.4. Hồ sơ đánh giá, thẩm định đạt chỉ tiêu:

- Biên bản rà soát đánh giá chỉ tiêu với 2 nội dung: tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước hợp vệ sinh; tỷ lệ công trình cấp nước tập trung hoạt động bền vững;

- Biểu mẫu tổng hợp hiện trạng cấp nước sinh hoạt hộ gia đình của thôn, bản theo Phụ lục số 05. Biểu mẫu đánh giá tình hình cấp nước sinh hoạt của xã theo Phụ lục số 06 đính kèm;

- Biểu mẫu tổng hợp mức độ bền vững của công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã (*nếu có công trình cấp nước tập trung trên địa bàn xã*) theo Phụ lục số 08 và 09 đính kèm;

- Quyết định giao đơn vị quản lý, sử dụng và khai thác các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung theo quy định (*theo Thông tư số 54/2013/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2013 của Bộ Tài chính*);

- Hợp đồng/danh sách đăng ký sử dụng nước của các hộ gia đình với tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung.

IV. CHỈ TIÊU 17.8 VỀ TỶ LỆ HỘ GIA ĐÌNH VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH THỰC PHẨM TUÂN THỦ CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐẢM BẢO AN TOÀN THỰC PHẨM (Thuộc tiêu chí số 17 về Môi trường và an toàn thực phẩm)

4.1. Điều kiện để xã đạt chỉ tiêu

Xã đạt nội dung chỉ tiêu 17.8 khi có 100% hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm.

4.2. Đối tượng, phạm vi áp dụng

4.2.1. Đối tượng áp dụng

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm bao gồm:

- Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu (trồng trọt, chăn nuôi, thu hái, khai thác nông lâm thủy sản; nuôi trồng thủy sản; tào cá; sản xuất, khai thác muối).
- Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm.
- Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm.

4.2.2. Phạm vi áp dụng

Hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tại địa bàn xã nông thôn mới (trừ hộ gia đình, cơ sở sản xuất chỉ để tiêu dùng, không bán sản phẩm ra thị trường).

4.3. Phương pháp đánh giá, kết quả thực hiện

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
I Hộ gia đình, cơ sở sản xuất ban đầu			
1	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất nông lâm thủy sản ban đầu nhỏ lẻ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Giấy cam kết sản xuất thực phẩm an toàn với cơ quan quản lý được UBND cấp tỉnh phân công, phân cấp.	Thông tư 51/2014/TT-BNNPTNT ngày 27/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Sản xuất ban đầu nhỏ lẻ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương	Thực hiện cam kết đảm bảo an toàn thực phẩm với cơ quan có thẩm quyền tại địa phương và không vi phạm cam kết	Thông tư 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương
3	Hộ gia đình, cơ sở sản xuất thực phẩm chức năng ban đầu nhỏ lẻ thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh kiểm tra.	Thông tư số 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế
II Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm (*)			
1	Hộ gia đình, cơ sở thu gom, giết mổ, sơ chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật).	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
2	Hộ gia đình, cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế
3	Hộ gia đình, cơ sở chế biến thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công Thương.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực. Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật).	Thông tư 58/2014/TT-BCT 22/12/2014 của Bộ Công thương; Thông tư 57/2015/TT-BCT ngày 31/12/2015 của Bộ Công thương;
III Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm (*)			
1	Chợ đầu mối, đấu giá nông sản.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
2	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nông lâm thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực. Có kết quả kiểm tra theo quy định tại Thông tư số 45/2014/TT-BNNPTNT của Bộ Nông nghiệp và PTNT đạt loại A hoặc B và còn hiệu lực (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật).	Thông tư 45/2014/TT-BNNPTNT ngày 3/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT.
3	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế (trừ các cơ sở nêu tại mục III.4, III.5).	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực.	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế.
4	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ không có yêu cầu bảo quản sản phẩm đặc biệt; bán hàng rong; kinh doanh bao gói sẵn không yêu cầu điều kiện bảo quản đặc	Cơ sở phải tự xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát nội bộ về điều kiện an toàn thực phẩm của cơ sở ít nhất 1 lần/năm và được Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và cơ quan có thẩm quyền kiểm tra.	Thông tư 26/2012/TT-BYT ngày 30/11/2012 của Bộ Y tế.

TT	Đối tượng	Yêu cầu đạt	Căn cứ pháp lý
	biệt (thuộc phạm vi quản lý của Bộ Y tế).		
5	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống có đăng ký kinh doanh	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực	Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế
6	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh dịch vụ ăn uống không có đăng ký kinh doanh	Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương.	- Thông tư số 47/2014/TT-BYT ngày 11/12/2014 của Bộ Y tế - Thông tư 30/2012/TT-BYT ngày 5/12/2012 của Bộ Y tế.
7	Hộ gia đình, cơ sở kinh doanh thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của Bộ Công thương.	Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm và còn hiệu lực Giấy cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm với cơ quan thẩm quyền tại địa phương do Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương quy định và phân cấp quản lý (đối với cơ sở không được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đầu tư theo quy định của pháp luật)	Thông tư 58/2014/TT-BCT 22/12/2014 của Bộ Công thương.

(*) Sản phẩm thực phẩm và cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm thực phẩm thuộc phạm vi quản lý của từng Bộ được quy định tại Thông tư liên tịch số 13/2014/TTLT-BYT-BNNPTNT-BCT ngày 09/4/2014 hướng dẫn phân công, phối hợp trong quản lý nhà nước về an toàn thực phẩm;

4.4. Hồ sơ minh chứng

Cung cấp tài liệu chứng minh xã đạt chỉ tiêu 17.8, bao gồm:

- Danh sách thống kê các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn (tên hộ gia đình và cơ sở, địa chỉ hộ gia đình và cơ sở theo từng loại hình sản xuất, kinh doanh).

Thời điểm cập nhật danh sách yêu cầu không quá 06 tháng tính đến thời điểm tổ chức đánh giá.

- Thông tin việc tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm của các hộ gia đình và cơ sở sản xuất kinh doanh thực phẩm tương ứng với từng loại hình cơ sở, cụ thể:

+ Số, ngày cấp, cơ quan cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (với đối tượng phải cấp).

+ Ngày làm Bản ký cam kết bảo đảm an toàn thực phẩm của hộ gia đình và cơ sở.

+ Ngày kiểm tra, cơ quan kiểm tra, kết quả thanh tra, kiểm tra, hậu kiểm điều kiện bảo đảm ATTP của cơ quan chức năng.

Trên đây là hướng dẫn thực hiện tiêu chí, chỉ tiêu xã nông thôn mới thuộc lĩnh vực ngành nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, phụ trách theo Bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020. Trong quá trình tổ chức thực hiện phát sinh những vấn đề vướng mắc, chưa phù hợp với thực tế, đề nghị UBND huyện, thành phố và các xã phản ánh bằng văn bản về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để kịp thời xem xét, bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp. /.

Nơi nhận: *uy*

- UBND tỉnh (báo cáo);
- UBND huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Sở;
- Chi cục: Thủy lợi; Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; PTNT;
- Trung tâm NS và VSMT nông thôn;
- Văn phòng ĐP nông thôn mới tỉnh;
- Lưu./.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Văn Việt
Nguyễn Văn Việt

PHỤ LỤC SỐ 01
BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ

TÊN HỢP TÁC XÃ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..... ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO
Tình hình hoạt động của hợp tác xã năm.....

Tên hợp tác xã (ghi bằng chữ in hoa):

Số, ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã năm gồm những nội dung sau đây:

1. Thành viên và lao động

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B		
1. Tổng số thành viên (01=03+04+05+06+07)	01	Thành viên	
<i>Trong đó:</i> Số thành viên sử dụng dịch vụ của HTX	02	Thành viên	
<i>Chia ra:</i>			
- Thành viên là cá nhân Việt Nam	03	Thành viên	
- Thành viên là cá nhân nước ngoài	04	Thành viên	
- Thành viên là hộ	05	Thành viên	
- Thành viên là pháp nhân	06	Thành viên	
- Thành viên khác (nếu có)	07	Thành viên	
2. Tổng số lao động	08	Người	
<i>Trong đó:</i> Số lao động là thành viên		Người	

2. Sản phẩm, dịch vụ hợp tác xã cung ứng

Đơn vị tính: Triệu đồng

Số TT	Tên sản phẩm, dịch vụ	Tổng doanh thu từ thành viên trong năm 20..	Tổng doanh thu từ thị trường trong năm 20..
1			
2			
3			
4			

3. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A	B	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (01=02+03)	01	
Chia ra: - Từ giao dịch với thành viên	02	
- Cho thị trường (nếu có)	03	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	04	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (05 = 01 - 04)	05	
4. Doanh thu hoạt động tài chính	06	
5. Các khoản thu nhập khác	07	
6. Tổng lợi nhuận trước thuế (08 = 09 + 10 + 11)	08	
6.1. Lợi nhuận sản xuất, kinh doanh	09	
6.2. Lợi nhuận hoạt động tài chính	10	
6.3. Lợi nhuận từ hoạt động khác	11	
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	12	
8. Lợi nhuận sau thuế (13 = 08 - 12)	13	
9. Trích lập các quỹ (14 = 15 + 16 + 17 + 18 + 19)	14	
- Quỹ Đầu tư phát triển	15	
- Quỹ Dự phòng tài chính	16	
- Quỹ Phúc lợi	17	
- Quỹ Khen thưởng	18	
- Quỹ khác	19	
10. Tổng lợi nhuận chia cho thành viên (20 = 21 + 22 + 23)	20	
10.1. Chia lãi cho thành viên theo mức độ sử dụng dịch vụ	21	
10.2. Chia lãi cho thành viên theo vốn góp	22	
10.3. Khác (ghi rõ):	23	
11. Thu nhập bình quân/tháng của 1 lao động làm việc thường xuyên	24	

4. Tài sản, vốn, hoạt động đầu tư của hợp tác xã

4.1. Tài sản của hợp tác xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chi tiêu		Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A		B	
1. Tài sản không chia (01=02+03+04+05)		01	
Trong đó:	- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất, cho thuê đất	02	
	- Khoản được cấp, hỗ trợ không hoàn lại của nhà nước, khoản được tặng, cho theo thỏa thuận là tài sản không chia	03	
	- Phần trích lại từ quỹ đầu tư phát triển đưa vào tài sản không chia	04	
	- Vốn, tài sản khác do điều lệ quy định là tài sản không chia	05	
2. Tổng cộng tài sản (06 = 07+12)		06	
2.1. Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn		07	
Trong đó: Các khoản phải thu (08 = 09 + 10 + 11)		08	
Chia ra:	+ Phải thu của khách hàng	09	
	+ Phải thu của thành viên	10	
	+ Các khoản phải thu khác	11	
2.2. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn (12 = 13+18)		12	
2.2.1. Tài sản cố định (giá trị còn lại) (13 = 14+ 15+ 16+ 17)		13	
	- TSCĐ chuyển từ HTX, LH HTX cũ sang/chính quyền bàn giao	14	
	- TSCĐ do thành viên góp trực tiếp	15	
	- TSCĐ mua mới	16	
	- TSCĐ từ các nguồn khác	17	
2.2.2. Đầu tư dài hạn		18	
3. Tổng cộng nguồn vốn (19=20+24)		19	
3.1. Nợ phải trả (20=21+22+23)		20	
3.1.1. Vay của thành viên		21	
3.1.2. Vay các tổ chức tín dụng		22	
3.1.3. Vay khác và nợ phải trả khác		23	
3.2. Nguồn vốn chủ sở hữu		24	

4.2. Vốn của hợp tác xã

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Thời điểm 31/12/20..
A	B	C	
1. Tổng vốn điều lệ	01	Tr.đ	
2. Tổng số thành viên góp vốn điều lệ	02	Thành viên	
3. Mức góp vốn điều lệ tối thiểu quy định 1 thành viên	03	Tr.đ	
4. Mức góp vốn thấp nhất/thành viên	04	Tr.đ	
5. Mức góp vốn cao nhất/thành viên	05	Tr.đ	

4.3. Hoạt động đầu tư của hợp tác xã

Đơn vị tính: triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thời điểm 31/12/20..
A	B	
1. Tổng số vốn góp vào doanh nghiệp	01	
2. Tổng giá trị cổ phần mua	02	
3. Tổng vốn điều lệ của doanh nghiệp trực thuộc	03	

Hợp tác xã cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, chính xác, trung thực của nội dung báo cáo này./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA HỢP TÁC XÃ

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)

Các giấy tờ gửi kèm:

.....
.....
.....

PHỤ LỤC SỐ 02
DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

TÊN HỢP TÁC XÃ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..... ngày..... tháng..... năm.....

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

I. THÀNH VIÊN LÀ CÁ NHÂN

Số TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Giới tính	Quốc tịch	Dân tộc	Chỗ ở hiện tại	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú	Số, ngày, cơ quan cấp chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu	Vốn góp		Thời điểm góp vốn	Chữ ký của thành viên	Ghi chú
									Giá trị phần góp ¹ (bằng số; VND)	Tỷ lệ (%)			
1													
2													
3													
...													

II. THÀNH VIÊN LÀ PHÁP NHÂN

Số TT	Tên pháp nhân	Địa chỉ trụ sở chính	Số Giấy chứng nhận đăng ký (hoặc các giấy chứng nhận tương đương)	Vốn góp		Thời điểm góp vốn	Chữ ký của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân	Ghi chú
				Giá trị phần vốn góp ² (bằng số; VND)	Tỷ lệ (%)			
1								
2								
3								
....								

....., ngày..... tháng..... năm...

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA HỢP TÁC XÃ**

(Ký, ghi họ tên và đóng dấu)³

¹ Ghi tổng giá trị phần vốn góp của từng thành viên.

² Ghi tổng giá trị phần vốn góp của từng thành viên.

³ Trường hợp thành lập mới thì không phải đóng dấu.

PHỤ LỤC SỐ 03
MẪU HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ TIÊU THỤ NÔNG SẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
LIÊN KẾT SẢN XUẤT, CHẾ BIẾN VÀ TIÊU THỤ

.....
Số:/ 20... /HĐSXTT

- Căn cứ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của nước Cộng hòa XHCN Việt Nam

- Căn cứ Luật Thương mại nước Cộng hòa XHCN Việt Nam ban hành ngày 14/6/2005;

- Căn cứ

Hôm nay, ngày..... tháng năm 20.... tại

....., hai bên gồm:

BÊN A: DOANH NGHIỆP/HTX, THT

Địa chỉ:.....

Điện thoại:..... Fax:

Mã số thuế:

Tài khoản:

Do ông/bà:

Chức vụ: làm đại diện.

BÊN B: HỢP TÁC XÃ/TỔ HỢP TÁC/NÔNG DÂN

Do ông/bà :..... Chức vụ: làm đại diện.

CMND số:.....ngày cấpnơi cấp.....

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản:

Sau khi bàn bạc trao đổi thống nhất, hai bên nhất trí ký Hợp đồng như sau:

Điều 1. Nội dung chính

1. Bên B đồng ý Hợp đồng sản xuất và bán (tiêu thụ)cho bên A:

- Thời gian sản xuất: từ ngày..... tháng năm đến ngày.... tháng năm.....

- Diện tích: ha.

- Sản lượng dự kiến: tấn.

- Địa điểm:

2. Bên A bán (trả ngay hoặc ghi nợ) cho bên B giống, vật tư phục vụ sản xuất cụ thể như sau:

Tên sản phẩm	Diện tích sản xuất (ha)	Số lượng (tấn)	Đơn giá (đồng/tấn)	Thành tiền (đồng)
1.				
2.				
Tổng cộng				

3. Nếu bên B tự mua (tên giống hoặc vật tư)..... : (tên giống hoặc vật tư) mà bên B tự mua phải là loại đạt tiêu chuẩn, chất lượng của giống, được sự chứng nhận của cơ quan có thẩm quyền.

4. Bên B bán hàng hóa cho bên A:

- Số lượng tạm tính:

- Với quy cách, chất lượng, phương thức kiểm tra, đánh giá chất lượng sản phẩm..... do hai bên đã thoả thuận được ghi ở Điều 3 dưới đây và với số lượng thực tế khi thu hoạch.

Điều 2. Thời gian, địa điểm giao nhận và bốc xếp

1. Thời gian giao hàng
2. Địa điểm giao, nhận hàng
3. Bốc xếp, vận chuyển, giao nhận

Điều 3. Giá cả và phương thức thanh toán, địa điểm giao hàng

1. Giống và vật tư nông nghiệp (áp dụng cho trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B):

- Giá các loại vật tư, phân bón, công lao động
- Phương thức thanh toán
- Thời hạn thanh toán

2. Sản phẩm hàng hóa

- Tiêu chuẩn: (các tiêu chuẩn sản phẩm hàng hóa phải đạt được).
- Giá nông sản dự kiến (giá trên thị trường tại thời điểm thu hoạch hoặc giá sản hoặc mức bù giá....)

- Phương thức và thời điểm thanh toán

3. Địa điểm giao hàng

- Ghi rõ địa điểm bên B giao sản phẩm nông sản hàng hoá cho bên A

Điều 4. Trách nhiệm bên A

- Giới thiệu doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp (phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn) cho bên B nếu bên B có nhu cầu.

- Đảm bảo giao giống đúng số lượng, chất lượng, chủng loại, qui cách và thời hạn đã cam kết (đối với trường hợp bên A bán ghi nợ cho bên B giống phục vụ sản xuất)

- Đảm bảo thu mua sản phẩm hàng hóa đúng theo qui cách - phẩm chất đã cam kết và số lượng thu hoạch thực tế.